

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Địa chỉ: Tầng 12 - Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024 32 216 425 Fax: 024 32 216 423

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SDP**

Năm tài chính 2017

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024.39 745 081/2 Fax: 024.39 745 083

Hà Nội, tháng 07 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Địa chỉ: Tầng 12 - Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 024 32 216 425 Fax: 024 32 216 423

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên độc lập	6 - 7
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017	8 - 11
Báo cáo kết quả SXKD hợp nhất cho năm tài chính 2017	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2017 (theo PP trực tiếp)	13 - 14
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2017	15 - 40
Phụ lục số 1 : Các khoản đầu tư tài chính	41 - 43
Phụ lục số 2 : Nợ xấu	44 - 46
Phụ lục số 3 : Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	47
Phụ lục số 4 : Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	48
Phụ lục số 5 : Vay và nợ thuê tài chính	49 - 50
Phụ lục số 6 : Phải trả người bán	51 - 52
Phụ lục số 7 : Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu	53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SDP lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2017.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần SDP (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây (cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 với tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 09/08/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần SDP
 Tên Tiếng Anh : SDP JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : SDP
 Vốn điều lệ : 111.144.720.000 đồng

(Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 12 - Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiên, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 Điện thoại : 024 32 216 425
 Fax : 024 32 216 423
 Website : sdp.com.vn
 Email : home@sdp.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội, sàn giao dịch HNX với mã cổ phiếu SDP.

Khối lượng niêm yết : 11.114.472
 Ngày niêm yết : 15/4/2009
 Ngày chính thức giao dịch : 15/4/2009

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. Công ty Cổ phần SDP - Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà GIC, Số 326 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 10, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0500444772-004
2. Công ty Cổ phần SDP - Ban quản lý Dự án Hoà Bình	Địa chỉ: Số nhà 34 Dãy E5 Tổ 19 Phường Tân Hoà, thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình Mã chi nhánh: 0500444772-006 (Đã giải thể và đóng mã số thuế)

Công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Vốn điều lệ</u> (đồng)	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH Đầu tư khai thác khoáng sản SOTRACO	50.000.000.000	100%	Số nhà B28-TT12 khu đô thị Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Mã số doanh nghiệp: 0500414866
2. Công ty cổ phần bất động sản PVSD - Sao Vàng	38.000.000.000	74%	Lô DV1-2 Khu dân cư Bắc Trần Hưng Đạo, xã Sủ Ngòi, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình Mã số doanh nghiệp: 01016246250

Cổ đông sáng lập

STT	Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (%)	Vốn góp cổ phần (đồng)
1	Công ty CP Sông Đà 12	31%	4.598.500.000
2	168 Cổ đông khác	69,34%	10.401.500.000
Tổng cộng		100%	15.000.000.000

Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, thương mại dịch vụ.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm)/.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Trọng Hùng	Chủ tịch	
Ông Đinh Mạnh Hưng	Thành viên	
Ông Đinh Mạnh Thắng	Thành viên	Tạm đình chỉ từ ngày 08/12/2017
Ông Hoàng Văn Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Duyên Hải	Thành viên	Thôi thành viên HĐQT ngày 15/04/2017
Bà Phùng Minh Bằng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Anh Đức	Trưởng Ban
Bà Bùi Thị Minh Phương	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Nam	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Văn Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc CN thành phố HCM
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trường Tam	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật cho Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này:

Ông Lưu Văn Hải - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Công ty lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÁC SỰ KIỆN, ĐẶC ĐIỂM ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Trong năm, Công ty thành lập Ban quản lý dự án Hoà Bình tháng 2/2017 nhằm thực hiện dự án bất động sản nhà ở Khu dân cư số tại phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình. Đến tháng 5/2017 các chi phí Ban quản lý dự án này được các bên liên quan gồm Công ty Cổ phần SDP, Công ty Cổ phần xây dựng Sao Vàng, Công ty Cổ phần Đại Hoàn Cầu cùng chấp thuận chuyển thành vốn góp thành lập Công ty Cổ phần bất động sản PVSD - Sao Vàng. Với số tiền được quy định chuyển đổi tương đương với chi phí mà Ban quản lý dự án Hoà Bình đã bỏ ra là 28.000.000.000 đồng (tương ứng 74% trong tổng số 38.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bất động sản PVSD - Sao Vàng). Đến tháng 9/2017, Công ty Cổ phần SDP đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Bất động sản PVSD - Sao Vàng. Số tiền thu được tương ứng số chi phí đã bỏ ra là 28.000.000.000 đồng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Ngoại trừ những ảnh hưởng nêu trong đoạn các sự kiện đặc biệt ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính thì:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và

Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Lưu Văn Hải

Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần SDP

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2018



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 163/2018/BCKT/BCTCHN/CPA Hanoi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2017
của Công ty Cổ phần SDP

Kính gửi **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SDP**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ phần SDP bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 18/07/2018 đã được trình bày từ trang 8 đến trang 53 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Báo cáo tài chính của công ty con: Công ty TNHH Đầu tư Khoáng sản Sotraco đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán "từ chối đưa ra ý kiến", với lý do:

Khoản phải thu khách hàng đã gửi thư xác nhận: 36.950.135.997 đồng, tỷ lệ phản hồi 0%. Tại Báo cáo của Ban Giám đốc (5. Các sự kiện, đặc điểm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính), Công ty chưa trích lập số công nợ phải thu khó đòi khoảng 18.632.204.368 đồng. Phải trả người bán: 14.612.804.803 đồng đã gửi thư xác nhận, tỷ lệ phản hồi 0%, trả trước người bán: 1.650.000.000 đồng, tỷ lệ phản hồi 0%. Nếu trích lập dự phòng đầy đủ, Báo cáo tài chính của công ty sẽ lỗ thêm: 18.632.204.368 đồng.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ: Công ty cổ phần SDP đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán "từ chối đưa ra ý kiến", với lý do:

Tại công văn số 047/CT/TC-KT ngày 09/02/2018 của Công ty CP SDP giải trình về một số khoản công nợ phải thu, tạm ứng và thu khác, đã đến hạn, quá hạn nhưng công ty không trích lập dự phòng, cụ thể: Công ty chưa trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại văn phòng công ty, số tiền: 93.186.360.071 đồng, tại chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh: 119.032.783 đồng, công nợ phải thu khác chưa trích lập dự phòng: 1.582.043.945 đồng, công nợ tạm ứng chưa trích lập dự phòng: 803.588.146 đồng, tổng công nợ phải thu khó đòi chưa trích lập dự phòng: 95.691.024.945 đồng.

Trong năm 2017, Công ty thành lập Ban quản lý dự án Hòa Bình tháng 2/2017- Chi nhánh công ty CPĐT và TM DK Sông Đà nhằm thực hiện dự án Bất động sản nhà ở Khu dân cư số 7 tại phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình (Giao đợt 1: 56.597 m²). Đến tháng 05/2017 các chi phí ban quản lý dự án này được các bên liên quan gồm công ty cổ phần SDP, Công ty CP XD Sao Vàng, Công ty CP Đại Hoàn Cầu cùng chấp thuận chuyển thành vốn góp thành lập Công ty cổ phần Bất động sản SDP-Sao Vàng. Với số tiền được quy đổi tương đương với chi phí mà Ban quản lý dự án Hòa Bình đã bỏ ra 28.000.000.000 đồng (tương đương 74% trong tổng số 38.000.000.000 đồng vốn điều lệ của công ty CP Bất động sản PVSD-Sao Vàng. Công ty CP Bất động sản PVSD-Sao Vàng đã trở thành công ty con của công ty SDP. Tháng 9/2017, Công ty CP SDP đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty CP Bất động sản PVSD-Sao Vàng. Số tiền thu được tương ứng với chi phí bỏ ra là 28.000.000.000 đồng.

Dự án Khu dân cư Vĩnh Thanh Nhơn Trạch Đồng Nai (CN Thành phố Hồ Chí Minh) được phản ánh trên khoản mục xây dựng cơ bản dở dang: 20.898.229.995 đồng (chậm triển khai dự án do thiếu vốn), việc dự án có bị thu hồi dự án hay không tùy thuộc vào cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Theo tính toán của chúng tôi, nếu công ty trích đúng trích đủ các khoản dự phòng nêu trên, dẫn đến công ty sẽ lỗ thêm khoảng trên 95,6 tỷ đồng.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Lê Văn Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1695-2018-016-1
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
Hà Nội, Ngày 26 tháng 7 năm 2018

A blue ink signature of Vũ Thị Hoài Trâm.

Vũ Thị Hoài Trâm
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 2384-2014-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		525.066.238.049	702.116.848.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	24.642.159.653	53.066.914.595
1 . Tiền	111		6.213.783.504	10.566.914.595
2 . Các khoản tương đương tiền	112		18.428.376.149	42.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	18.874.737.896	5.813.893.506
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		3.619.268.981	5.838.492.363
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	19	(1.933.943.391)	(2.714.011.163)
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.189.412.306	2.689.412.306
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330.612.004.297	478.187.599.472
1 . Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	316.886.939.970	440.692.464.960
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18	8.090.033.650	23.093.947.541
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	4	13.812.346.965	15.057.580.366
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	19	(8.177.316.288)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140		133.666.550.441	144.684.210.585
1 . Hàng tồn kho	141	6	137.331.939.904	146.516.905.317
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	6	(3.665.389.463)	(1.832.694.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.270.785.762	20.364.230.569
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.830.330.281	15.185.955.906
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	20	8.440.455.481	4.944.474.707
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	-	233.799.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

			<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.986.619.252	163.955.291.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.611.502.783	32.696.123.264
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	8	29.546.372.781	32.696.123.264
- Nguyên giá	222		38.808.421.145	50.257.355.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.262.048.364)	(17.561.232.059)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	9	65.130.002	-
- Nguyên giá	228		156.840.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91.709.998)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	7	73.611.212.079	80.455.708.403
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		20.898.229.995	29.988.547.820
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52.712.982.084	50.467.160.583
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	10.387.739.581	16.387.739.581
1 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.387.739.581	16.387.739.581
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	19	(6.000.000.000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.196.677.123	29.646.488.697
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.196.677.123	29.646.488.697
VII. Lợi thế thương mại	269	21	3.179.487.686	4.769.231.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		665.052.857.301	866.072.140.198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		542.035.305.313	708.070.889.910
I. Nợ ngắn hạn	310		507.976.961.311	664.472.545.908
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	232.458.950.031	217.311.020.780
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	97.606.130.203	109.246.114.644
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	879.673.500	1.819.323.502
4 . Phải trả người lao động	314		3.213.675.662	4.322.801.627
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	8.854.168.517	71.040.142.649
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	-	5.192.519.338
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	15	18.024.057.464	7.222.345.694
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	145.291.762.115	247.599.583.878
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.648.543.819	718.693.796
II. Nợ dài hạn	330		34.058.344.002	43.598.344.002
1 . Phải trả dài hạn khác	337	15	1.500.000	1.500.000
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	34.056.844.002	43.596.844.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

			Đơn vị tính: đồng	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.017.551.988	158.001.250.288
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	123.017.551.988	158.001.250.288
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	8.594.613.949
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24.009.675.920)	12.635.754.985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		909.854.757	7.378.437.223
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(24.919.530.677)	5.257.317.762
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		665.052.857.301	866.072.140.198



Lê Trần Thị Tuyết Chinh
Lập biểu



Phạm Trường Tam
Kế toán trưởng



Lưu Văn Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	284.830.428.266	467.316.544.060
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.976.817.902	946.392.034
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	282.853.610.364	466.370.152.026
4 Giá vốn hàng bán	11	27	253.179.512.602	414.752.990.442
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.674.097.762	51.617.161.584
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	30.324.248.931	1.061.648.875
7 Chi phí tài chính	22	29	53.136.252.266	20.838.521.204
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.772.683.917	18.892.934.600
8 Chi phí bán hàng	25	30	4.135.647.287	7.922.866.836
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	25.079.000.671	19.531.998.144
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22.352.553.531)	4.385.424.275
11 Thu nhập khác	31	32	17.805.708.014	5.376.635.898
12 Chi phí khác	32	33	19.594.007.459	2.451.821.137
13 Lợi nhuận khác	40		(1.788.299.445)	2.924.814.761
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(24.140.852.976)	7.310.239.036
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	778.677.701	2.052.921.274
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(24.919.530.677)	5.257.317.762
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(24.919.530.677)	5.257.317.762
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	35	(2.242)	473



Lê Trần Thị Tuyết Chinh
Lập biểu



Phạm Trường Tam
Kế toán trưởng



Lưu Văn Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

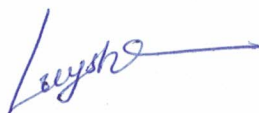
Năm tài chính 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã T. số Minh	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	421.157.011.680	520.312.467.628
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(277.278.397.049)	(440.597.787.591)
3	Tiền trả cho người lao động	03	(16.912.892.616)	(21.012.649.154)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(18.736.223.917)	(20.166.734.051)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.628.635.186)	(1.463.582.418)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	135.008.844.280	52.612.610.309
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(142.176.041.239)	(68.004.751.365)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.433.665.953	21.679.573.358
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.362.978.899)	(24.504.912)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.004.545.455	1.059.105.533
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.500.000.000)	-
4	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.000.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28.000.000.000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.256.688.937	999.495.843
	Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30	(13.601.744.507)	2.034.096.464
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	230.895.018.520	430.495.999.356

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm tài chính 2017*

			<i>Đơn vị tính: đồng</i>
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(345.151.147.257)	(443.653.135.225)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(114.256.628.737)	(13.157.135.869)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(28.424.707.291)	10.556.533.953
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	53.066.914.595	42.510.380.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47.651)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 37	24.642.159.653	53.066.914.595



Lê Trần Thị Tuyết Chinh
Lập biểu



Phạm Trường Tam
Kế toán trưởng



Lưu Văn Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Địa chỉ: Tầng 12 - Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội Cho năm tài chính

Điện thoại: 024 32 216 425 Fax: 024 32 216 423

kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SDP (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây (cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 với tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 09/08/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần SDP

Tên Tiếng Anh : SDP JOINT STOCK COMPANY

Vốn điều lệ : 111.144.720.000 đồng

(Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 12 - Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại : 024 32 216 425

Fax : 024 32 216 423

Website : sdp.com.vn

Email : home@sdp.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội, sàn giao dịch HNX với mã cổ phiếu SDP.

Khối lượng niêm yết : 11.114.472

Ngày niêm yết : 15/4/2009

Ngày chính thức giao dịch : 15/4/2009

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, thương mại dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng trên 1 năm tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Trương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch tại ngày 29/12/2017.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch tại ngày 29/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phạt trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phạt trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.13 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.14 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này, bao gồm:

- Công ty TNHH Đầu tư khai thác khoáng sản SOTRACO Sở hữu: 100%
- Công ty cổ phần bất động sản PVSD - Sao Vàng Sở hữu: 74%

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	756.631.074	149.343.165
+ Tiền Việt Nam	756.631.074	149.343.165
- Tiền gửi ngân hàng	5.457.152.430	10.417.571.430
+ Tiền Việt Nam	5.393.178.000	10.344.206.929
+ Ngoại tệ	63.974.430	73.364.501
- Các khoản tương đương tiền	18.428.376.149	42.500.000.000
Cộng	24.642.159.653	53.066.914.595

2 Các khoản đầu tư tài chính*Phụ lục số 1***3 Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- BDH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	35.189.952.956	76.083.324.861
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	8.768.607.315	20.665.345.797
- BDH dự án thủy điện Sơn La	16.812.223.443	45.622.213.650
- BDH dự án thủy điện Lai Châu	5.026.491.273	31.103.094.120
- Công ty CP XL dầu khí HN	36.817.964.480	36.817.964.480
- Công ty CP cơ giới và lắp máy VN	51.333.682.619	46.882.336.048
- Các khoản phải thu khách hàng khác	117.070.898.821	139.851.376.038
- Chi nhánh HCM	5.229.191.140	1.959.060.603
- Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
- Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	5.323.419.476	5.323.419.416
- Công ty Sotraco	34.000.135.197	35.069.956.697
Cộng	316.886.939.970	440.692.464.960

4 Phải thu khác

	Số cuối năm đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Tạm ứng (2)	11.017.495.348	1.179.435.785	7.496.340.832	145.554.903
+ Phải thu khác (3)	2.794.851.617	938.916.954	7.561.239.534	359.186.652
Cộng	13.812.346.965	2.118.352.739	15.057.580.366	504.741.555

(2) Tạm ứng		
- Ban giám đốc + HĐQT	70.013.997	188.183.997
- Phòng Tổ chức	47.183.481	191.079.148
- Phòng Thương Mại	1.740.060.904	248.545.173
- Phòng kinh tế đầu tư	1.622.595.544	625.181.276
- Phòng Kỹ thuật cơ giới	123.721.613	73.095.059
- Ban Thái Bình	910.828.801	436.323.501
- Ban điều hành Lai Châu	88.450.184	766.150.184
- Phòng Tài chính kế toán	1.215.000.000	45.000.000
- Đội hoàn thiện	66.784.119	134.431.119
- Đội XD Công trình	478.590.248	1.337.247.718
- Đội XD An Khánh	220.864.613	122.864.613
- Đội XD Số 2	36.272.641	36.272.641
- Trạm VTTB Sơn La	392.650.000	415.650.000
- Đội XD Sơn La số 1	91.050.000	91.050.000
- Các các nhân khác	1.500.805.203	1.500.805.203
- BĐHNM nhiệt điện Sông Hậu 1	821.461.200	331.461.200
- Đội Ô Nguyễn Quang Tuấn	52.386.800	-
- Tạm ứng CN thành phố HCM	1.138.776.000	343.000.000
- Tạm ứng Công ty con Sotraco	400.000.000	610.000.000
Cộng	11.017.495.348	7.496.340.832
(3) Phải thu khác		
- TCT ĐTXD và thương mại Anh Phát - Cty CP	-	4.826.574.335
- Điện lực Hà Đông	3.000.000	3.000.000
- BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	600.000.000	600.000.000
- BQL di dân tái định cư huyện Mường La	-	273.226.000
- Cty cổ phần đầu tư phát triển Long Thành	500.000.000	-
- Ban Thái Bình 2	750.000	-
- Phòng kinh tế đầu tư	29.474.176	29.474.176
- Phòng Kỹ thuật cơ giới	33.000.000	-
- Dự án Nam An Khánh	30.000.000	-
- Đội XD Công trình	-	230.542.430
- Đội XD Số 2	30.949.750	23.125.375
- Trạm VTTB Sơn La	6.472.960	-
- Đội XD Sơn La số 1	27.133.286	23.221.097
- Các các nhân khác	1.474.353.444	1.474.353.444
- Cá nhân nộp bảo hiểm	54.946.627	72.951.303
- Phải thu khác CN HCM	4.771.374	4.771.374
Cộng	2.794.851.617	7.561.239.534

Khoản cho vay này được điều chỉnh số so sánh đầu kỳ do để nhằm khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán có Mã số 133 - Phải thu ngắn hạn nội bộ (Xem thêm Thuyết minh số 37).

5 Nợ xấu		Phụ lục số 2		
6 Hàng tồn kho		Số cuối năm		Số đầu năm
		đồng		đồng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Công cụ, dụng cụ	4.533.460	-	265.182.457	-
- Công cụ, dụng cụ	4.533.460	-	265.182.457	-
+ Chi phí SXKD dở dang	129.704.244.380	-	137.803.061.881	-
+ Hàng hoá	7.623.162.064	3.665.389.463	8.448.660.979	1.832.694.732
- Giá mua hàng hóa	7.623.162.064	3.665.389.463	8.448.660.979	1.832.694.732
Cộng	137.331.939.904	3.665.389.463	146.516.905.317	1.832.694.732
7 Tài sản dở dang dài hạn		Số cuối năm		Số đầu năm
		đồng		đồng
+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354	790.259.354	790.259.354
- Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	20.107.970.641	20.107.970.641	20.107.970.641	20.107.970.641
- Dự án nhà ở Thịnh Lang - Hoà Bình	-	-	9.090.317.825	9.090.317.825
Cộng	20.898.229.995	20.898.229.995	29.988.547.820	29.988.547.820
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm tài sản cố định	2.963.349.519	-	2.963.349.519	-
- Xây dựng cơ bản	49.749.632.565	-	47.503.811.064	-
Cộng	52.712.982.084	-	50.467.160.583	-

-	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
XDCB dở dang		
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	49.749.632.565	47.503.811.064
Cộng	49.749.632.565	47.503.811.064
Tài sản dở dang dài hạn được điều chỉnh số so sánh đầu kỳ do để nhầm khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán (Xem thêm Thuyết minh số 37).		
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		<i>Phụ lục số 3</i>
9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		<i>Phụ lục số 4</i>
10 Chi phí trả trước		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình 2	3.853.435.500	2.849.584.067
- Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	-	2.760.734.480
- Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
- Đối tượng khác	3.466.023.093	7.949.231.720
- Chi nhánh HCM	-	115.533.951
Cộng	8.830.330.281	15.185.955.906
+ Chi phí trả trước dài hạn:		
- Mỏ đá trạm nghiên	23.196.677.123	23.196.677.123
- Mỏ đá Hang Làng	-	6.445.095.595
- Chi nhánh HCM	-	4.715.979
Cộng	23.196.677.123	29.646.488.697
11 Vay và nợ thuê tài chính		<i>Phụ lục số 5</i>
12 Phải trả người bán		<i>Phụ lục số 6</i>
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	849.957.485
- Thuế thu nhập cá nhân	636.981.161	765.469.625
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	38.795.947	-
- Các loại thuế khác	203.896.392	203.896.392
Cộng	879.673.500	1.819.323.502

b	Số phải thu:		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21.925.607
-	Thuế xuất nhập khẩu	-	211.874.349
	Cộng	-	233.799.956
14	Chi phí phải trả		
		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Chi phí phải trả khác	8.854.168.517	71.040.142.649
	<i>Cung cấp vật tư thiết bị nhập khẩu- DA TB</i>	-	9.406.757.287
	<i>Dự án Nam An Khánh</i>	-	28.600.413.390
	<i>Đường tránh vai trái Sơn La</i>	-	11.301.571.370
	<i>HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB</i>	2.756.980.114	18.832.498.354
	<i>Hoàn thiện NMTD Lai Châu</i>	1.153.095.288	-
	<i>Các khoản trích trước khác</i>	4.744.093.115	2.898.902.248
	<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	200.000.000	-
	Cộng	8.854.168.517	71.040.142.649
15	Phải trả khác		
		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Kinh phí công đoàn	-	35.376.139
-	Bảo hiểm xã hội	189.344.352	292.407.702
-	Bảo hiểm y tế	32.682.404	20.535.492
-	Bảo hiểm thất nghiệp	12.286.184	10.705.584
-	Cổ tức phải trả	8.927.731.390	36.653.790
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	8.825.553.134	6.826.666.987
-	Lãi vay chưa trả	36.460.000	-
	Cộng	18.024.057.464	7.222.345.694
	Các khoản phải trả, phải nộp khác(*):		
-	Cty CP xây lắp Dầu Khí Hà Nội (PVC-HN)	4.913.917.000	-
-	Cty dịch vụ Sudico	5.000.000	5.000.000
-	Khách hàng mua Fodacon	975.300.000	250.000.000
-	TCT bảo hiểm PVI - Bảo hiểm PVI Nam Sông Hồng	500.000.000	500.000.000
-	Quỹ Đảng bộ Công ty PVSD	62.786.218	99.506.368
-	Quỹ tình nguyện Sông Đà	82.441.691	118.083.724
-	Quỹ đồng nghiệp cung ứng Sông Đà	1.073.367.165	1.282.967.165
-	Huy động vốn cá nhân	22.000.000	1.815.593.986
-	Quỹ công đoàn	2.940.715	35.605.320
-	Các quỹ ủng hộ	200.000.000	200.000.000

- Chi phí kinh doanh theo Phương án	-	16.444.000
- Tiền thuế phải trả cục thuế Hà Nội, Bảo hiểm	65.096.885	55.197.142
- Ban giám đốc + HĐQT	12.960.000	19.440.000
- Phòng Tổ chức	-	6.055.200
- Đội XD Công trình	-	305.000
- Đội XD Thăng Long	-	14.200.000
- Cổ tức phải trả thủy điện Đăktilh (giữ hộ)	607.921.818	668.859.107
- Cổ tức Công ty IDICO (PVID) (giữ hộ)	49.078.430	56.978.430
- Cổ tức Công ty Hòa Cầm (giữ hộ)	9.505.960	9.505.960
- Các các nhân khác	-	7.125.099
- Phải trả phải nộp khác	236.052.000	186.153.226
- Chi nhánh thành phố HCM	7.185.252	1.479.647.260
Cộng	8.825.553.134	6.826.666.987
b Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.500.000	1.500.000
+ <i>Nhận ký quỹ dài hạn khác</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
Cộng	1.500.000	1.500.000
16 Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước	-	5.192.519.338
Tổng công ty lắp máy Việt nam Lilama	-	1.583.679.613
Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	-	3.608.839.725
Cộng	-	5.192.519.338
17 Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Các cổ đông lưu ký	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		<i>111.144.720.000</i>
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>		<i>111.144.720.000</i>

- Cổ tức, lợi nhuận phân phối dự chia trong năm	8.891.577.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	500.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.114.472	11.114.472
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.114.472	11.114.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.114.472</i>	<i>11.114.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.114.472	11.114.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.114.472</i>	<i>11.114.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>		10.000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	<i>Chưa công bố</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Chưa công bố</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Không có</i>
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	<i>Không có</i>

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	10.256.346.554	8.594.613.949
Cộng	10.256.346.554	8.594.613.949

18 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- PETER CEMER (S) GMBH	-	7.534.406
- Cty CP Lilama 69-2	1.000.000.000	23.358.616
- Cty CP phần mềm Việt	-	33.524.000
- Cty TNHH hãng kiểm toán AASC	99.000.000	99.000.000
- Cty TNHH Lợi Thắng	-	544.302.298
- Cty TNHH ĐTC	-	560.000.000
- Cty CP đầu tư XD thương mại VINA VICO	200.000.000	-
- Cty TNHH HD Phú Mãn	-	70.000.000
- Cty TNHH NN MTV địa chính Hà Nội	11.627.000	11.627.000

- Cty CP Xây lắp H88 Việt Nam	-	1.326.303.687
- Cty CP tư vấn XD Công nghiệp và Đô Thị Việt Nam	900.000.000	900.000.000
- XN721 - Cty TNHH MTV XD 472	-	204.462.225
- Cty CP tư vấn và xây dựng hệ thống điện Miền Bắc	275.000.000	275.000.000
- Trung tâm điều độ hệ thống điện miền Bắc	126.000.000	126.000.000
- BQL dự án nhà thi đấu Đà Nẵng	47.818.560	47.818.560
- Cty CP đầu tư PTĐT và KCN Sông Đà	-	1.874.990.457
- Cty CP Sông Đà 4	49.560.686	49.560.686
- Cty TNHH công nghiệp M&H	963.600.000	963.600.000
- Cty CP kiến trúc đô thị Nam Thăng Long	868.896.000	-
- Cty cổ phần đầu tư xây dựng Anh Quân	200.000.000	-
- Cty CP kỹ thuật xây dựng Tramico	300.000.000	300.000.000
- Cty CP xây dựng và PT Tài Lợi	-	10.000.000
- Cty TNHH xây dựng thương mại ELIMO	-	290.899.206
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	-	200.000.000
- Cty CP xăng dầu dầu khí Thái Bình	17.468.596	-
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	-	1.350.000.000
- Lê Văn Hải	37.000.000	-
- Công ty cổ phần ĐT xây lắp điện Sông Đà	278.166.208	-
- Công ty TNHH tư vấn Xây dựng Hưng Việt	38.841.600	-
- Cty CP XD công trình giao thông 144	65.000.000	65.000.000
- Cty CP kinh doanh TM & XD Trường Thành	49.700.000	49.700.000
- Cty CP đầu tư & TVKĐ chất lượng	51.000.000	51.000.000
- Phải trả khác của CN thành phố HCM	861.355.000	775.000.000
- Phải trả khác của Sotraco	1.650.000.000	12.885.266.400
Cộng	8.090.033.650	23.093.947.541

19 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1.933.943.391	2.714.011.163
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8.177.316.288	656.393.395
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	3.665.389.463	1.832.694.732
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	6.000.000.000	-
Cộng	19.776.649.142	5.203.099.290

20 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	8.440.455.481	4.944.474.707
Cộng	8.440.455.481	4.944.474.707

21 Lợi thế thương mại

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Giá phí hợp nhất công ty con Sotraco	3.179.487.686	4.769.231.526
Cộng	3.179.487.686	4.769.231.526

22 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- TCT dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí	748.555.740	748.555.740
- Cty CP thiết bị nội ngoại thất Dầu Khí	100.000.000	100.000.000
- TCT ĐTXD và thương mại Anh Phát - Cty CP	-	270.000.000
- Công ty TNHH Trung Nam	-	6.000.000.000
- Cty CP xây lắp và VLXD Sông Hồng	-	55.000.000
- BDH dự án thủy điện Sơn La	-	282.997.540
- BDH dự án NM nhiệt điện Thái Bình 2	14.322.903.062	18.357.169.172
- BDH dự án thủy điện Bản Vẽ	18.344.000	18.344.000
- BDH các dự án của PVC tại phía Nam	74.277.818.349	78.583.548.844
- BQL dự án 2	-	483.597.630
- Cty thủy điện Sơn La	2.631.596.000	-
- Chi nhánh Sông Đà 406	553.286.200	553.286.200
- Cty cổ phần nhựa OPEC	94.596.064	-
- Tiền xây thô Nam An Khánh	1.328.800.000	-
- Cty CP TCCG và lắp máy Dầu Khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000
- Cty CP Dầu Khí Đông Đô	-	2.283.815.518
- Người mua trả tiền trước CN thành phố HCM	2.520.430.788	500.000.000
Cộng	97.606.130.203	109.246.114.644

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	Tăng do trích lập từ lợi nhuận đồng	Giảm quỹ trong năm đồng	Số cuối năm đồng
- Quỹ khen thưởng	399.357.319	586.295.011	20.000.000	965.652.330
- Quỹ phúc lợi	319.336.477	586.295.012	222.740.000	682.891.489
Cộng	718.693.796	1.172.590.023	242.740.000	1.648.543.819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng hóa	87.990.478.666	143.060.785.809
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.768.765.824	19.872.553.868
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	190.925.911.049	303.496.579.218
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	145.272.727	886.625.165
Cộng	284.830.428.266	467.316.544.060

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Giảm giá hàng bán	1.900.092.402	946.392.034
- Hàng bán bị trả lại	76.725.500	-
Cộng	1.976.817.902	946.392.034

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	87.745.157.554	143.060.785.809
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.692.040.324	19.872.553.868
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	189.271.139.759	302.550.187.184
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh khác	145.272.727	886.625.165
Cộng	282.853.610.364	466.370.152.026

27 Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	72.509.869.103	118.876.563.418
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.688.021.020	16.006.599.058
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	175.836.349.752	278.983.202.801
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	145.272.727	886.625.165
Cộng	253.179.512.602	414.752.990.442

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.839.891.003	726.201.709
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	21.210.095	274.020.134
- Thu hồi, thanh lý đầu tư tài chính dài hạn (**)	28.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	416.797.934	-
- Lãi tỷ giá ngoại tệ	46.349.899	61.427.032
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	46.302.248	61.427.032
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	47.651	-
Cộng	30.324.248.931	1.061.648.875

29 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí lãi vay	18.772.683.917	18.892.934.600
- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	1.176.258.652	674.609.844
- Thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn (**)	28.000.000.000	-
- Lỗ tỷ giá ngoại tệ	106.753.553	632.616.297
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	85.930.850	632.616.297
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	20.822.703	-
- Chi phí tài chính khác	26.034.506	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.125.680.712	638.360.463
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(2.071.159.074)	-
Cộng	53.136.252.266	20.838.521.204

(**): Khoản doanh thu và chi phí tài chính là 28.000.000.000 đồng này thực chất lần lượt là giá trị khoản chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án nhà ở Thịnh Lang (thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình) đã được đem góp vốn thành lập công ty con là Công ty Cổ phần bất động sản SDP - Sao Vàng tháng 5 năm 2017 đồng thời đến tháng 9 năm 2017 công ty thực hiện thoái vốn khoản góp vốn này và thu được được số tiền bằng chi phí đã bỏ ra này.

30 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí nhân viên	1.147.149.947	1.107.320.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.216.135	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.527.392.839	5.475.812.487
- Chi phí bằng tiền khác	406.888.366	1.339.733.749
Cộng	4.135.647.287	7.922.866.836

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	6.392.438.388	8.252.394.879
- Chi phí vật liệu quản lý	1.141.401.271	117.595.190
- Chi phí đồ dùng văn phòng	63.439.750	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	757.753.755	-
- Thuế, phí và lệ phí	387.530.273	21.227.245
- Chi phí dự phòng	9.353.617.624	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.658.696.309	4.077.016.054
- Chi phí bằng tiền khác	5.324.123.301	7.063.764.776
Cộng	25.079.000.671	19.531.998.144

32 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn	2.143.636.364	3.651.030.301
- Thu nhập khác	15.662.071.650	1.725.605.597
+ <i>Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Lang Hàng</i>	<i>10.534.903.115</i>	-
+ <i>Thu nhập từ cho thuê đất và tài sản trên đất tại Ba La</i>	<i>5.000.000.000</i>	-
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>126.570.695</i>	-
+ <i>Thu nhập CN HCM</i>	<i>597.840</i>	-
+ <i>Thu nhập khác Công ty Sotraco</i>	-	<i>1.725.605.597</i>
Cộng	17.805.708.014	5.376.635.898

33 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Giá trị còn lại tài sản cố định	3.046.121.683	-
- Chi phí khác	16.547.885.776	2.451.821.137
+ <i>Giá trị còn lại thanh lý dự án Hang Làng</i>	<i>13.276.594.106</i>	-
+ <i>Phạt chậm nộp BHXH, BHYT</i>	<i>25.208.536</i>	-
+ <i>Phạt và truy thu thuế TNDN, thuế khác</i>	<i>2.656.908.760</i>	-
+ <i>Chi phí khác</i>	<i>37.424.374</i>	<i>2.451.821.137</i>
+ <i>Chi phí khác CN thành phố HCM</i>	<i>1.750.000</i>	-
+ <i>Chi phí khác Công ty Sotraco</i>	<i>550.000.000</i>	-
Cộng	19.594.007.459	2.451.821.137

34 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(24.140.852.976)	7.310.239.036
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	969.734.592	3.315.568.669
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	361.201.334
- Thu nhập tính thuế	(23.171.118.384)	10.264.606.371
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	-	2.052.921.274
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	2.052.921.274
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	778.677.701	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	778.677.701	2.052.921.274

35 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.919.530.677)	5.257.317.762
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(24.919.530.677)	5.257.317.762
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.114.472	11.114.472
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.242)	473

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**36 Công cụ tài chính****1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	6.213.783.504	6.213.783.504
- Tương đương tiền	18.428.376.149	18.428.376.149
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	338.789.320.585	330.612.004.297

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2017

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	179.348.606.117
- Phải trả người bán	232.458.950.031
- Phải trả khác	18.025.557.464

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
- Phải trả người bán	232.458.950.031	-	-
- Khoản vay	145.291.762.115	29.413.816.000	4.643.028.002
- Khoản nợ	-	-	-
- Phải trả khác	18.024.057.464	1.500.000	-
Cộng	395.774.769.610	29.415.316.000	4.643.028.002

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

Thông tin về các bên liên quan**1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Tiền lương và thù lao được hưởng	1.675.528.043	1.589.600.000
Hội đồng quản trị:	770.631.579	491.200.000
Ban Kiểm soát	256.043.832	-

Ban Tổng Giám đốc		648.852.632	1.098.400.000
Số đã trả trong năm			
Hội đồng quản trị:		700.231.579	
Ban Kiểm soát		237.643.832	
Ban Tổng Giám đốc		610.602.632	
Số dư công nợ:			
Phải thu	Tạm ứng	70.013.997	188.183.997
Phải trả	Tiền lương, thu lao	127.050.000	-
Phải trả	Phải trả khác	12.960.000	19.440.000
2 Giao dịch với các bên liên quan khác			
Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:			
Bên liên quan			Mối quan hệ
- Công ty TNHH Đầu tư khai thác khoáng sản SOTRACO			Công ty con
- Công ty cổ phần bất động sản PVSD - Sao Vàng			Công ty con
- Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7			Đầu tư khác
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí			Đầu tư khác
- Công ty CP Bê tông công nghệ cao			Đầu tư khác
Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác			
	Nghiệp vụ		Giá trị giao dịch
- Công ty TNHH Đầu tư khai thác khoáng sản SOTRACO			
Giao dịch trong năm	Phân bổ phí kiểm toán		40.000.000
	Nhận chuyển nhượng TSCĐ		139.090.909
	Thu hồi vốn cho vay		2.798.000.000
	Cho vay vốn		261.647.822
	Nhận chuyển nhượng chi phí DA Thịnh Lang		15.163.514.231
Số dư tại thời điểm 31/12/2017	Đầu tư vốn		33.626.484.267
	Cho vay vốn		14.637.822.091
	Công nợ phải trả		2.950.000.000
- Công ty cổ phần bất động sản PVSD - Sao Vàng			
Giao dịch trong năm	Đầu tư vốn		28.000.000.000
	Thoái vốn		28.000.000.000
Số dư tại thời điểm 31/12/2017			-
- Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7			
Số dư tại thời điểm 31/12/2017	Đầu tư vốn		2.879.799.000
	Công nợ phải thu		880.779.000
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí			
Số dư tại thời điểm 31/12/2017	Đầu tư vốn		1.500.000.000
	Công nợ phải thu		5.323.419.476

- Công ty CP Bê tông công nghệ cao Đầu tư vốn	4.500.000.000
Số dư tại thời điểm 31/12/2017 Công nợ phải thu	413.736.400

37 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hanoi

Một số chỉ tiêu đầu kỳ/ năm trước được điều chỉnh, phân loại lại:

Chỉ tiêu/Mã số:	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Lý do điều chỉnh
Bảng Cân đối kế toán			
Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)	670.082.082.055	653.035.952.990	Thay đổi do phân loại lại
Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)	446.668.505.440	429.622.376.375	Thay đổi do phân loại lại
Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)	17.046.129.065	-	Phân loại lại do nhầm tài khoản
Tài sản dài hạn (Mã số 200)	165.042.492.167	182.088.621.232	Thay đổi do phân loại lại
Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)	-	17.046.129.065	Thay đổi do phân loại lại
Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)	-	17.046.129.065	Phân loại lại do nhầm tài khoản
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)	-	20.898.229.995	Phân loại lại do nhầm tài khoản
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)	68.902.041.059	48.003.811.064	Phân loại lại do nhầm tài khoản
Thuyết minh			
Thu nhập khác (Thuyết minh số 32)	11.458.634.342	5.376.635.898	Do thuyết minh trùng số liệu
Chi phí khác (Thuyết minh số 33)	10.259.425.178	2.451.821.137	Do thuyết minh trùng số liệu

38 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

39 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

40 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21,05%	18,93%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78,95%	81,07%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81,50%	81,76%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18,50%	18,24%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,23	1,22
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,03	1,06
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,05	0,08
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-8,53%	1,57%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-8,81%	1,13%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-3,15%	0,84%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-3,26%	0,61%

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Lê Trần Thị Tuyết Chinh
Lập biểu

Phạm Trường Tam

Phạm Trường Tam
Kế toán trưởng



Lưu Văn Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2018

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	3.414.268.981	1.480.325.590	(1.933.943.391)	2.919.481.200
Có phiếu				
Công ty CP XM Hoàng Mai	1.565.530.000	389.500.000	(1.176.030.000)	617.500.000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.691	2.300	(3.391)	2.400
Công ty Xi măng Sông Đà	770.500.000	64.200.000	(706.300.000)	86.670.000
PVB	46.000.000	46.000.000	-	46.000.000
PVC	-	-	-	624.800.000
PVS	-	-	-	495.000.000
BID	33.290	33.290	-	28.800
PCT	1.032.200.000	980.590.000	(51.610.000)	928.980.000
SJS	-	-	-	120.500.000
Đầu tư ngắn hạn khác	205.000.000	205.000.000	-	205.000.000
PVB (nhận ủy thác đầu tư)	205.000.000	205.000.000	-	205.000.000
Cộng	3.619.268.981	1.685.325.590	(1.933.943.391)	3.124.481.200
				(2.714.011.163)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
17.189.412.306	17.189.412.306	2.689.412.306	2.689.412.306
17.189.412.306	17.189.412.306	2.689.412.306	2.689.412.306

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 1

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm	
	Giá trị hợp lý	-			Giá trị hợp lý	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	16.387.739.581	10.387.739.581	(6.000.000.000)	16.387.739.581	16.387.739.581	-
Công ty CP TD Cao Nguyên Sông Đà 7	2.879.799.000	2.879.799.000	-	2.879.799.000	2.879.799.000	-
Công ty CP Thủy điện Đrăk Đrinh	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Đrăk Tih	7.207.940.581	7.207.940.581	-	7.207.940.581	7.207.940.581	-
Công ty CP Bé tông công nghệ cao	4.500.000.000	-	(4.500.000.000)	4.500.000.000	4.500.000.000	-
Công ty CP TC CG và lắp máy dầu khi	1.500.000.000	-	(1.500.000.000)	1.500.000.000	1.500.000.000	-
Cộng	16.387.739.581	10.387.739.581	(6.000.000.000)	16.387.739.581	16.387.739.581	-

(*) Gồm các hợp đồng cầm cố sau:

Hợp đồng tiền gửi	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số tiền gửi	Cầm cố	Mục đích cầm cố
01-2016/ HĐTG tại BIDV CN Hà Tây	11/04/2016	11/05/2016	500.000.000	01/2016/178571/H ĐBĐ ngày 29 tháng 04 năm 2016 tại BIDV CN Hà Tây	Bảo đảm cho tất cả các Hợp đồng tín dụng/hoặc Hợp đồng bảo lãnh, văn bản tín dụng được ký kết của Ngân hàng và Bên được bảo đảm, bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản cầm cố và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác
04-2016/ HĐTG tại BIDV CN Hà Tây	20/07/2016	20/10/2016	1.500.000.000	02/2016/178571/H ĐBĐ ngày 02 tháng 08 năm 2016 tại BIDV CN Hà Tây	
04-2016/ HĐTG tại BIDV CN Hà Tây	27/07/2016	27/10/2016	3.000.000.000	03/2016/178571/H ĐBĐ ngày 11 tháng 08 năm 2016 tại BIDV CN Hà Tây	

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 1

04-2016/ HĐTG tại BIDV CN Hà Tây	04/08/2016	04/11/2016	4.700.000.000	04/2016/178571/H ĐBĐ ngày 18 tháng 08 năm 2016 tại BIDV CN Hà Tây
04-2016/ HĐTG tại BIDV CN Hà Tây	04/08/2016	04/11/2016	4.800.000.000	04/2016/178571/H ĐBĐ ngày 18 tháng 08 năm 2016 tại BIDV CN Hà Tây
092016/178571/HĐTGT tại BIDV CN Hà Tây	23/11/2016	23/05/2017	1.344.706.153	05/2016/178571/H ĐBĐ ngày 23 tháng 11 năm 2016 tại BIDV CN Hà Tây
102016/178571/HĐTGT tại BIDV CN Hà Tây	23/11/2016	23/05/2017	1.344.706.153	Thực hiện bảo đảm đối với Thư bảo lãnh thanh toán số 450.36.000.156886 phát hành ngày 22/11/2016

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: Đồng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	128.622.876.579	128.622.876.579	128.622.876.579	128.622.876.579	
Cty CP xây lắp Dầu Khí Hà Nội (PVC-HN)	36.817.964.480	36.817.964.480	36.817.964.480	36.817.964.480	
Cty CP kỹ thuật SEEN	1.649.863.857	1.649.863.857	1.649.863.857	1.649.863.857	
Cty CP đầu tư Pacific	11.386.263.600	11.386.263.600	11.386.263.600	11.386.263.600	
Cty CP đầu tư bê tông CN cao SOPEWACO	413.736.400	413.736.400	413.736.400	413.736.400	
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)	40.024.910	40.024.910	40.024.910	40.024.910	
Cty CP Tân Hoàng Thành Đô	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
TCT CP đầu tư xây dựng Minh Tuấn	215.201.000	215.201.000	215.201.000	215.201.000	
Cty CP đầu tư và thương mại Dầu Khí Nghi Sơn	433.594.250	433.594.250	433.594.250	433.594.250	
Cty CP đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	6.189.256.680	6.189.256.680	6.189.256.680	6.189.256.680	
Cty CP đầu tư XD và dịch vụ Trường Thành	134.905.198	134.905.198	134.905.198	134.905.198	
Cty TNHH xây dựng I.5	161.172.000	161.172.000	161.172.000	161.172.000	
Cty CP Cavico Điện lực Tài nguyên	345.278.670	345.278.670	345.278.670	345.278.670	
Cty CP xây dựng số 8 Thăng Long	131.247.240	131.247.240	131.247.240	131.247.240	
Cty TNHH Liên doanh Hoàng Viên Quảng Bá	61.961.570	61.961.570	61.961.570	61.961.570	
Công an tỉnh Hà Nam	90.294.851	90.294.851	90.294.851	90.294.851	
Cty TNHH Hưng Phát	1.259.196.466	1.259.196.466	1.259.196.466	1.259.196.466	
Cty TNHH TM và XD Hoàng Cường (Đoàn Mạnh Cường)	19.634.594	19.634.594	19.634.594	19.634.594	
BĐH dự án nhà máy xi măng Hạ Long	186.222.662	186.222.662	186.222.662	186.222.662	
BĐH dự án thủy điện Hủa Na	1.041.431.119	1.041.431.119	1.041.431.119	1.041.431.119	
BĐH nhà máy nhiệt điện Vũng áng 1	728.791.274	728.791.274	728.791.274	728.791.274	
Công ty TNHH MTV Sudico Nam An Khánh	54.441.000	54.441.000	54.441.000	54.441.000	
XN Sông Đà 3.02	5.445.800	5.445.800	5.445.800	5.445.800	
Cty CP Sông Đà 8	26.975.443.233	26.975.443.233	26.975.443.233	26.975.443.233	

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Phụ lục số 2	
Cty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	880.779.000	880.779.000
Chi nhánh Sông Đà 4.10	1.850.340.014	1.850.340.014
Cty CP Sông Đà 704	1.580.769.970	1.580.769.970
Cty CP Hàng Kênh	2.934.075.957	2.934.075.957
Cty CP dịch vụ TM thiết kế và xây dựng Bình Minh	490.431.233	490.431.233
Cty CP xây dựng Hạ Đình	360.000.000	360.000.000
Cty CP đầu tư và xây lắp Dầu Khí Sài Gòn	1.966.032.834	1.966.032.834
Cty CP TCCG và lắp máy Dầu Khí (PVC - ME)	5.323.419.476	5.323.419.476
Cty TNHH MTV 319 Bộ Quốc Phòng	247.771.280	247.771.280
Cty TNHH MTV 319 - XN 319.5	133.635.000	133.635.000
Cty CP Sông Hồng Miền Trung	888.589.951	888.589.951
Đào Xuân Dương	162.980.578	162.980.578
Lê Văn Cường	397.154.566	397.154.566
Nguyễn Việt Cường	26.194.872	26.194.872
Đoàn Ngọc Long	48.892.105	48.892.105
Nguyễn Xuân Mạnh	25.758.730	25.758.730
Lê Văn Tuấn	76.000.000	76.000.000
Trần Nguyễn Anh Tuấn	80.849.400	80.849.400
Lương Trường Giang	7.603.784	7.603.784
Mai Thanh Liêm	45.000.000	45.000.000
Trịnh Văn Hạnh	36.272.641	36.272.641
Nguyễn Đức Chính	91.050.000	91.050.000
Nguyễn Thế Lanh	872.586.490	872.586.490
Phan Văn Mạnh	357.522.291	357.522.291
Nguyễn Kiến Thiết	133.245.950	133.245.950
Trần Quý Bình	10.025.000	10.025.000
Lê Ngọc Lâm	57.321.804	57.321.804
Đào Văn Thắng	21.072.272	21.072.272
Đoàn Mạnh Cường	29.474.176	29.474.176
Phùng Xuân Nam	880.461.637	880.461.637
Vũ Thị Hà Vân	1.749.150	1.749.150
	1.749.150	1.749.150

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Địa chỉ: Tầng 12 - Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Số điện thoại: 024 32 216 425 Fax: 024 32 216 423

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2017

	Phụ lục số 2	
Trần Hưng	5.995.080	5.995.080
Bùi Trung Kiên	16.988.283	16.988.283
Trần Xuân Lâm	7.979.123	7.979.123
Nguyễn Quang Hưng	6.804.890	6.804.890
Tạ Văn Tuyền	2.590.089	2.590.089
Hoàng Văn Lĩnh	5.459.280	5.459.280
Tạ Hồng Quyền	3.531.880	3.531.880
Hồ Thị Kim Ánh	5.798.002	5.798.002
Nợ xấu của Công ty con Sotraco		
BĐH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới	19.799.298.937	19.799.298.937
Nguyễn Minh Đức	240.000.000	240.000.000
Vũ Thành Chung	160.000.000	160.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364	-	50.257.355.323
- Mua trong năm	-	1.230.240.687	-	47.000.000	-	1.277.240.687
Cộng	-	1.230.240.687	-	47.000.000	-	1.277.240.687
- TL, nhượng bán	1.622.547.372	8.634.840.977	2.468.786.516	-	-	12.726.174.865
Cộng	1.622.547.372	8.634.840.977	2.468.786.516	-	-	12.726.174.865
Số dư cuối năm	27.732.983.845	7.553.067.500	3.297.358.436	225.011.364	-	38.808.421.145
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	17.454.098.539	-	107.133.520	-	-	17.561.232.059
- Khấu hao trong năm	834.171.372	955.585.501	384.902.606	23.086.668	-	2.197.746.147
Cộng	834.171.372	955.585.501	384.902.606	23.086.668	-	2.197.746.147
- TL, nhượng bán	-	1.622.547.372	6.620.898.231	2.253.484.239	-	10.496.929.842
Cộng	-	1.622.547.372	6.620.898.231	2.253.484.239	-	10.496.929.842
Số dư cuối năm	18.288.269.911	(666.961.871)	(6.128.862.105)	(2.230.397.571)	-	9.262.048.364
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	11.901.432.678	14.957.667.790	5.659.011.432	178.011.364	-	32.696.123.264
- Tại ngày cuối năm	9.444.713.934	8.220.029.371	9.426.220.541	2.455.408.935	-	29.546.372.781

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

26.170.053.339

1.663.861.837

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
ở đầu kỳ	-	-	-	70.000.000	-	-	70.000.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-	86.840.000	86.840.000
Bán	-	-	-	-	-	86.840.000	86.840.000
ở cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	86.840.000	156.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế ở đầu kỳ							
Khấu hao trong năm	-	-	-	70.000.000	-	-	70.000.000
Bán	-	-	-	-	-	21.709.998	21.709.998
ở cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	21.709.998	91.709.998

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Tại ngày cuối năm

65.130.002

Nguyên giá TSCĐ VH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

70.000.000

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối năm		Số trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
ngắn hạn	145.291.762.115	145.291.762.115	233.693.018.520	336.000.840.283	247.599.583.878	247.599.583.878
V chi nhánh Hà Tây (*)	122.995.845.841	122.995.845.841	191.189.694.969	246.940.148.700	178.746.299.572	178.746.299.572
chi nhánh Mỹ Đình (**)	20.945.696.274	20.945.696.274	21.853.103.551	39.481.538.372	38.574.131.095	38.574.131.095
tinbank	-	-	-	12.729.153.211	12.729.153.211	12.729.153.211
h Văn Hưng - Ban QLDA Hoà Bì	-	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-	-
g ty CP XD Sao Vàng	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
Ông Đào Đức Hạnh (***)	1.350.220.000	1.350.220.000	1.350.220.000	-	-	-
ư cán bộ công nhân viên (Sotraco)	-	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000	17.550.000.000
dài hạn	34.056.844.002	34.056.844.002	-	9.540.000.000	43.596.844.002	43.596.844.002
V chi nhánh Hà Tây	29.413.816.000	29.413.816.000	-	9.300.000.000	-	38.713.816.000
n 3 năm đến 5 năm	29.413.816.000	29.413.816.000	-	9.300.000.000	38.713.816.000	38.713.816.000
n huy động vốn thực hiện dự án	4.643.028.002	4.643.028.002	-	240.000.000	4.883.028.002	4.883.028.002
n 5 năm	4.643.028.002	4.643.028.002	-	240.000.000	4.883.028.002	4.883.028.002

Khoản cho vay giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần SDP theo Hợp đồng cấp tín dụng Số: 02/2014/178571/HĐTD 28 tháng 11 năm 2014, nhằm đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực xây dựng dự án Dầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp I và khu tập thể tư, thiết bị phục vụ các dự án tại Khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa. Giá trị Hạn mức tín dụng là 34.400.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ, bốn trăm triệu đồng). Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút vốn đầu tiên, với mức lãi suất trong hạn được xác định bằng lãi suất bình quân VNĐ 12 tháng trả lãi sau công (+) phí hàng 3,5%/năm; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm khoản vay: Thẻ chấp tài sản được hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay có hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

đồng thế chấp tài sản Số: 01/2016/178571/HĐBĐ ngày 24 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Tài chính Việt Nam - CN Hà Tây, nhằm bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Bên thế chấp đối với ngân hàng phát sinh từ tất cả các Hợp đồng tín dụng và/hoặc Hợp đồng bảo lãnh, văn bản tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và Bên thế chấp trong khoảng thời gian kể từ ngày 24/11/2016 đến ngày 24/11/2076. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô, biển số Toyota Fortuner, BKS 31-5917 giá trị 600,000,000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký xe số 041882 do công an TP Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010.

Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

) Khoản vay giữa ông Đào Đức Hạnh và chi nhánh Công ty CP SDP tại Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 1.350.220.000 đồng, lãi suất 0,9%/tháng với thời hạn 1 năm.

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Đơn vị tính: Đồng	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thành Tiến	8.566.782.550	8.566.782.550	10.665.782.550	10.665.782.550
Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	3.809.472.395	3.809.472.395	9.309.472.395	9.309.472.395
Cty CP Licogi13	2.120.743.776	2.120.743.776	2.000.000.000	2.000.000.000
Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	26.651.438.700	26.651.438.700	9.376.441.200	9.376.441.200
Cty CP XD nền móng Hải Đăng	5.868.869.996	5.868.869.996	18.787.853.148	18.787.853.148
Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	12.979.870.637	12.979.870.637	19.101.176.027	19.101.176.027
Cty CP phát triển đầu tư XD Việt Nam	9.679.746.600	9.679.746.600	12.173.069.150	12.173.069.150
Phải trả cho các đối tượng khác	141.883.873.345	141.883.873.345	118.723.967.505	118.723.967.505
Chi nhánh HCM	5.007.679.193	5.007.679.193	334.716.516	334.716.516
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
Cty TNHH Vĩnh Ngọc	44.068.000	44.068.000	44.068.000	44.068.000
Cty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	12.489.757.948	12.489.757.948	12.489.757.948	12.489.757.948
Công ty CP KD phát triển nhà và ĐT Hà Nội số 6	13.825.000	13.825.000	13.825.000	13.825.000
Cty TNHH MTV xây lắp công trình giao thông VTC	150.000.000	150.000.000	374.554.600	374.554.600
Cty CP xi măng Sông Đà	149.824.800	149.824.800	149.824.800	149.824.800
Cty TNHH Trí Dương	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
Công ty CP Trung Thành Việt Nam	100.000.000	100.000.000	200.000.000	200.000.000
Cty công nghiệp hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ	140.629.950	140.629.950	140.629.950	140.629.950
C. ty TNHH công nghệ VLXD Phương Bắc	70.600.000	70.600.000	70.600.000	70.600.000
C. ty TNHH TB phụ tùng Sông Hồng	17.188.800	17.188.800	17.188.800	17.188.800

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 6

C. ty CP xăng dầu Thụy Dương	-	-	85.609.850	85.609.850
Cty TNHH công nghiệp Daisin Việt Nam	-	-	37.905.000	37.905.000
Cty TNHH Trường Vinh	1.217.460.305	1.217.460.305	1.717.460.305	1.717.460.305
Cty CP tư vấn khảo sát và xây dựng cơ sở hạ tầng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
CT TNHH ĐT&TV XD Quốc Tế	103.450.000	103.450.000	103.450.000	103.450.000
Cộng	232.458.950.031	232.458.950.031	217.311.020.780	217.311.020.780

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	213.538.854	7.209.778.043	1.384.835.906	7.378.437.223	152.743.932.526
Đóng góp vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Đóng góp vốn năm trước	-	-	-	-	-	5.257.317.762	5.257.317.762
Đóng góp khác	-	-	-	1.384.835.906	-	-	1.384.835.906
Đóng góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia dự chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Đóng góp năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Đóng góp khác	-	-	-	-	1.384.835.906	-	1.384.835.906
cuối năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	213.538.854	8.594.613.949	-	12.635.754.985	158.001.250.288
Đóng góp năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Đóng góp năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Đóng góp khác	-	-	-	1.661.732.605	-	-	1.661.732.605
Đóng góp trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chia dự chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	8.891.577.600	8.891.577.600
Đóng góp năm nay	-	-	-	-	-	24.919.530.677	24.919.530.677
Đóng góp khác	-	-	-	-	-	2.834.322.628	2.834.322.628
cuối năm	111.144.720.000	25.412.622.500	213.538.854	10.256.346.554	-	(24.009.675.920)	123.017.551.988

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)